

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 03/CVLV ngày 03/11/2023 của Công ty TNHH Long Vũ Ping Full Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo đề xuất cấp phép môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất và gia công lông vũ công suất 2.000 tấn/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa”;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 85/TTr-BQL ngày 07/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Long Vũ Ping Full Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: tại lô J1-1, J1-2, J2, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất và gia công lông vũ công suất 2.000 tấn/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa”, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án

1.1. Tên Dự án: “Nhà máy sản xuất và gia công lông vũ công suất 2.000 tấn/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô J1-1, J1-2, J2, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 3206246768 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 25/01/2022, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 08/9/2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801268981 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 08/02/2022, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28/10/2022.

1.4. Mã số thuế: 3801268981.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và gia công lông vũ và cho thuê nhà xưởng dư thừa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô J1-1, J1-2, J2, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Tổng diện tích: 28.191,5 m².

- Quy mô: Dự án đầu tư nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô các hạng mục công trình của Dự án:

+ Hạng mục công trình chính: Nhà xưởng 1 và 2, nhà xưởng cho thuê, nhà văn phòng có tổng diện tích 11.876,88 m².

+ Hạng mục phụ trợ: Nhà ăn, nhà vệ sinh, nhà bảo vệ, nhà xe, nhà nghỉ giữa ca,... có tổng diện tích 757,0 m².

+ Hạng mục công trình bảo vệ môi trường: Hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý bụi và khí thải, kho chứa chất thải rắn thông thường, kho chứa chất thải nguy hại,... có tổng diện tích 2.564,52 m².

+ Cây xanh có diện tích 5.672,40 m². Đường giao thông, sân bãi có diện tích 7.320,70 m².

- Công suất: Sản xuất và gia công lông vũ công suất 2.000 tấn/năm; cho thuê nhà xưởng dư thừa diện tích 4.884,88 m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Long Vũ Ping Full Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Long Vũ Ping Full Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Chơn Thành, Công ty TNHH C&N Vina nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày **13** tháng **12** năm 2023 đến ngày **13** tháng **12** năm 2033).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại khoản 5, Điều 66, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Long Vũ Ping Full Việt Nam;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND thị xã Chơn Thành;
- Công ty TNHH C&N Vina;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT(NN-44GP 11/12).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Minh

Phụ lục 1.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 145.../GPMT-UBND
ngày 13.../12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải phát sinh từ Dự án (bao gồm: nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất của Công ty TNHH Long Vũ Ping Full Việt Nam và nước thải sinh hoạt của đơn vị thuê xưởng) sau xử lý sơ bộ đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B sẽ được tiếp tục sử dụng, xử lý như sau: 85% nước thải sau xử lý (khoảng 2.757.94 m³/ngày) được tuần hoàn tái sử dụng cho các công đoạn của quy trình sản xuất, 15% nước thải sau xử lý (khoảng 486.69 m³/ngày) đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc tại các văn bản: Hợp đồng hạn mức số 1304/HĐHM/2022 ngày 13/4/2022 và bản cam kết ngày 27/5/2023.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ đơn vị thuê xưởng (nếu có): Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thực hiện hồ sơ môi trường theo quy định; có phương án thu gom, xử lý nước thải sản xuất theo quy định của pháp luật. Công ty TNHH Long Vũ Ping Full Việt Nam không xử lý nước thải sản xuất phát sinh từ đơn vị thuê xưởng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Công ty TNHH Long Vũ Ping Full Việt Nam (bao gồm: nước từ các khu vệ sinh, các lavabor, nước rửa sàn được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại) với lưu lượng khoảng 04 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy, công suất 4.000 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ đơn vị thuê xưởng (bao gồm: nước từ khu vệ sinh, các lavabor, nước rửa sàn được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại) với lưu lượng đối đa 04 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy, công suất 4.000 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 03: Nước thải sản xuất phát sinh từ Công ty TNHH Long Vũ Ping Full Việt Nam (bao gồm: nước thải phát sinh từ công đoạn giặt, nước thải xử lý khí thải lò hơi, nước thải từ công đoạn sấy) với lưu lượng khoảng 3.236,95 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy, công suất 4.000 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 04: Nước thải sản xuất (nếu có) phát sinh từ đơn vị thuê xưởng: Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải sản xuất theo đúng quy định của pháp luật và thể hiện rõ trong hồ sơ môi trường của đơn vị thuê xưởng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH Long Vũ Ping Full Việt Nam

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt của Công ty TNHH Long Vũ Ping Full Việt Nam → Bể tự hoại 3 ngăn (1).

+ Nước thải sinh hoạt của đơn vị thuê xưởng → Bể tự hoại 3 ngăn (2).

+ Nước thải sản xuất của Công ty TNHH Long Vũ Ping Full Việt Nam (3).

(1) + (2) + (3) → Bể điều hòa → Bể lắng sơ bộ → Bể sinh học kỵ khí → Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng 2 → Bể keo tụ/tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể chứa nước sau xử lý (Trong đó: 85 % nước thải sau xử lý được tuần hoàn tái sử dụng cho các công đoạn của quy trình sản xuất; 15% nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc để tiếp tục xử lý).

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất/vật liệu sử dụng: NaOH, FeSO₄.H₂O, Polimer, H₂SO₄.

- Chế độ vận hành: liên tục.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải:

STT	Mã số bể	Hạng mục công trình	Chất liệu	Kích thước (m) (DxRxH)	Thể tích (m ³)
1	B01	Bể điều hòa (bể chứa nước thải)	BTCT	22,5 x 22,5 x 6,0	3.037,5
2	B02	Bể lắng sơ bộ	BTCT	12,0 x 8,0 x 6,0	576

3	B03	Bể sinh học kỵ khí	BTCT	16,0 x 8,0 x 6,0	768
4	B04	Bể sinh học thiếu khí	BTCT	4,0 x 8,0 x 6,0	192
5	B05	Bể sinh học hiếu khí (chia làm 4 ngăn)	BTCT	32,0 x 16,0 x 6,0	3.072
6	B06	Bể lắng 2	BTCT	16,0 x 8,0 x 6,0	768
7	B07	Bể keo tụ/tạo bông	BTCT	4,0 x 8,0 x 6,0	192
8	B08	Bể lắng hóa lý	BTCT	12,0 x 8,0 x 6,0	576
9	B09	Bể chứa nước sau xử lý	BTCT	31,4 x 12,2 x 5,5	2.106,94
10	B10	Bể nén bùn	BTCT	12,0 x 4,0 x 6,0	288
11	B11	Bể chứa bùn	BTCT	4,0 x 4,0 x 6,0	96

1.2.2. Công trình xử lý nước thải sản xuất của đơn vị thuê xưởng (nếu có)

Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải sản xuất theo đúng quy định của pháp luật và thể hiện rõ trong hồ sơ của đơn vị thuê xưởng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, tiến hành điều chỉnh công suất vận hành để giảm lượng nước thải phát sinh. Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài hơn 01 ngày, dừng hoạt động sản xuất để khắc phục. Chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại bình thường.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, công thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Minh Hưng - Hàn Quốc để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 4.000 m³/ngày (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải của nhà máy, lấy tại hồ ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN KCN Minh Hưng - Hàn Quốc. Tọa độ X(m): 1270872; Y(m): 541598 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến: 106°15', múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B).

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B
1	pH	-	5,5-9
2	TSS	mg/L	100
3	COD	mg/L	150
4	BOD ₅	mg/L	50
5	Amoni	mg/L	10
6	Tổng Nitơ	mg/L	40
7	Tổng Phospho	mg/L	6
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	10
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt (*)	mg/L	-
10	Clorua	mg/L	1000
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000

Riêng đối với thông số (*) được so sánh với QCVN 14:2008/BTNMT, cột B.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Minh Hưng - Hàn Quốc (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình thu gom nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2023 của Chính phủ.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Công ty TNHH Long Vũ Ping Full Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.



Phụ lục 2.**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *AA5...*/GPMT-UBND ngày *13/12/2023* của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn phân loại.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn sấy.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn làm mát và phủ bụi.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn đóng gói.
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sử dụng lò hơi (2 tấn hơi/giờ, nhiên liệu than Indo).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
1	Dòng khí thải số 01	Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sấy - máy số 1 (nguồn số 03)	1271060	541586
2	Dòng khí thải số 02	Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sấy - máy số 2 (nguồn số 03)	1271003	541627
3	Dòng khí thải số 03	Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ hoạt động sử dụng lò hơi (nguồn số 06).	1270955	541631

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Long Vũ Ping Full Việt Nam, địa chỉ: tại lô J1-1, J1-2, J2, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.300 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 8 m, đường kính 0,3 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 8 m, đường kính 0,3 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 03: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 15 m, đường kính 0,3 m), xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cột B (hệ số $k_p = 0.9$; $k_v = 1.0$), cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B với $k_p=0,9$ và $k_v=1,0$	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Dòng khí thải số 01 đến 02	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 03 tháng/lần - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
		Bụi	mg/Nm ³	180	
		Clo	mg/Nm ³	9	
2	Dòng khí thải số 03	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
		Bụi	mg/Nm ³	180	
		SO ₂	mg/Nm ³	450	
		NO _x	mg/Nm ³	765	
		CO	mg/Nm ³	900	

Đối với các nguồn thải không có dòng thải (nguồn số 01, 02, 04, 05), phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy chuẩn của pháp luật hiện hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn phân loại được thu gom dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải để xử lý.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn sấy sẽ được thu gom dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải để xử lý.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy được thu gom dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn làm mát và phôi bụi được thu gom dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải để xử lý.

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn đóng gói được thu gom dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải để xử lý.

- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sử dụng lò hơi được thu gom dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn phân loại

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Quạt hút → Hệ thống lọc bụi túi vải → Miệng thoát.

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ/hệ thống (tổng 75.000 m³/giờ) .

- Số lượng: 03 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng lọc bụi túi vải.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn sấy và làm mát, phôi bụi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Quạt hút → Hệ thống lọc bụi túi vải → Miệng thoát.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ/hệ thống (tổng 40.000 m³/giờ).

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng lọc bụi túi vải.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sấy

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Nhà chứa hơi → Thiết bị lọc than hoạt tính → Ống thoát.

- Công suất thiết kế: 14.000 m³/giờ/hệ thống (tổng 28.000 m³/giờ).

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tẩm lọc than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn đóng gói

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Quạt hút → Hệ thống lọc bụi túi vải → Miệng thoát.

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ/hệ thống (tổng 50.000 m³/giờ) .

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng lọc bụi túi vải.

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sử dụng lò hơi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Ống dẫn → Thiết bị cyclone lọc bụi → Tháp dập bụi ướt → Quạt hút → Ống thoát.

- Công suất thiết kế: 7.300 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Sử dụng nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sấy (dòng khí thải số 01 đến 02): Công suất thiết kế 14.000 m³/giờ/hệ thống (02 hệ thống).

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sử dụng lò hơi (dòng khí thải số 03): Công suất thiết kế 7.300 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

03 vị trí, tương ứng với 03 ống thoát khí thải của 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,9$ và $k_v = 1,0$).

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT

ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7, và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3.
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *145...*/GPMT-UBND
 ngày *12/12/2023* của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 02: Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 03: Khu vực lò hơi và hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi.
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Lô J1-1, J1-2, J2, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiều 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại nhà xưởng 1	1271002	541565
2	Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại nhà xưởng 2	1271001	541605
3	Khu vực lò hơi và hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi	1270940	541607
4	Khu vực hệ thống xử lý nước thải	1270931	541624

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4.
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 145.../GPMT-UBND
ngày 13/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	5
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	70
3	Pin, Ắc quy thải	Rắn	16 01 12	NH	5
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	5
5	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	KS	5
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	KS	50
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	20
8	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	50
9	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	KS	257.493
10	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	1.143,4
Tổng khối lượng					258.846,4

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Phụ phẩm động vật (bụi lông vũ thải)	TT	10 01 05	2.000
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ.	TT-R	18 01 05	3.000
3	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH	TT-R	11 04 03	20
4	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	TT-R	18 01 06	420
5	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi	TT	04 02 06	42.000
6	Nhựa (Pallet thải)	TT-R	03 02 12	50
7	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải	TT	04 02 08	40
Tổng khối lượng				47.530

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	13.500
Tổng khối lượng		13.500

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 24 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có kết cấu tường bao, có mái che, nền chống thấm, có rãnh rốn thoát nước, gờ chắn, biển cảnh báo, dán nhãn, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa*: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 35 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Vách bao quanh, cách biệt với khu lưu giữ chất thải nguy hại và có cửa ra vào, mái che, nền chống thấm, gờ chắn, biển cảnh báo,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Khu vực lưu chứa

Chất thải sinh hoạt được thu gom và lưu chứa trong các thùng chứa, bao bì đặt xung quanh khu vực xưởng, cuối ngày được chuyển ra cổng ra vào để thu gom, vận chuyển xử lý hàng ngày.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

3. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124, Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.



Phụ lục 5.**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 145.../GPMT-UBND
ngày 13.../12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý, sử dụng nước thải tái sử dụng theo đúng quy định. Đảm bảo 85% nước thải sau xử lý chỉ được tái sử dụng cho các công đoạn của quy trình sản xuất, không sử dụng cho mục đích khác.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

8. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan đối việc cho thuê nhà xưởng dư thừa.

10. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.